NỘI DUNG ÔN TẬP ĐỊA LÍ LỚP 12 (TUẦN TỪ 13/4 ĐẾN 18/4)

**Bài 32. VẤN ĐỀ KHAI THÁC THẾ MẠNH Ở TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ**

**Câu 1.** Về vị trí, Trung du miền núi Bắc Bộ không tiếp giáp với

A. vịnh Bắc Bộ. B. Trung Quốc, Lào.

C. Cam-pu-chia D. Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ.

**Câu 2.** Về quy mô, Trung du và miền núi Bắc Bộ có diện tích

A. lớn nhất cả nước. B. đứng thứ hai so với cả nước.

C. đứng thứ ba so với cả nước. D. đứng thứ tư so với cả nước.

**Câu 3.** Khu vực Tây Bắc bao gồm các tỉnh sau:

A. Lào Cai, Yên Bái, Sơn La, Hà Giang.

 B. Sơn La, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn.

C. Sơn La, Lai Châu, Hòa Bình, Điện Biên.

D. Thái Nguyên, Bắc Giang, Phú Thọ, Yên Bái.

**Câu 4.** Thế mạnh đặc biệt trong việc phát triển cây công nghiệp có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là do

A. nguồn nước tưới đảm bảo quanh năm.

 B. có nhiều giống cây trồng cận nhiệt và ôn đới.

C. khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có mùa đông lạnh.

D. đất feralit trên đá phiến, đá vôi chiếm diện tích lớn.

**Câu 5.** Vùng nào sau đây được xếp vào vùng giàu tài nguyên khoáng sản bậc nhất nước ta?

A. Đông Nam Bộ. B. Trung du và miền núi Bắc Bộ.

C. Duyên hải Nam Trung Bộ. D. Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 6.** Các khoáng sản chính của Trung du và miền núi Bắc Bộ là

A. than, sắt, thiếc, apatit, đá vôi. B. dầu mỏ, khí tự nhiên, bô xít.

C. cát, ti tan, than nâu, than bùn. D. đồng, chì – kẽm, dầu mỏ, bô xít.

**Câu 7.** Hệ thống sông nào chiếm tới hơn 1/3 trữ năng thủy điện của cả nước?

A. Hệ thống sông Mã. B. Hệ thống sông Cả.

C. Hệ thống sông Mê Công. D. Hệ thống sông Hồng.

**Câu 8.** Việc phát triển thủy điện sẽ tạo ra động lực mới cho sự phát triển của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, nhất là lĩnh vực

A. khai thác và chế biến khoáng sản. B. khai thác và chế biến lâm sản.

C. khai thác và chế biến thủy hải sản. D. chế biến lương thực, cây công nghiệp.

**Câu 9.** Loại đất có diện tích lớn nhất ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

|  |  |
| --- | --- |
| A. badan. | C. phù sa cổ. |
| B. feralit. | D. phù sa. |

**Câu 10.** Cây công nghiệp có diện tích lớn nhất Trung du và miền núi Bắc Bộ là

|  |  |
| --- | --- |
| A. chè. | C. đậu tương. |
| B. cà phê chè. | D. thuốc lá. |

**Câu 11.** Nơi có thể trồng rau ôn đới và sản xuất hạt giống rau quanh năm, trồng hoa xuất khẩu ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

|  |  |
| --- | --- |
| A. Tam Đảo. | C. Sa Pa. |
| B. Mẫu Sơn. | D. Mộc Châu. |

**Câu 12.** Khó khăn lớn nhất về tự nhiên đối với phát triển chăn nuôi gia súc ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

A. thiếu nước về mùa đông. B. hiện tượng rét đậm, rét hại.

C. chất lượng đồng cỏ chưa cao. D. địa hình chia cắt phức tạp.

**Câu 13.** Vùng biển tỉnh Quảng Ninh không có thế mạnh về

A. phát triển du lịch. B. giao thông vận tải biển.

C. dầu mỏ và khí tự nhiên. D. đánh bắt, nuôi trồng thủy sản.

**Câu 14.** Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 26, ta thấy Trung du và miền núi Bắc Bộ chỉ có một tỉnh giáp biển, đó là

A. Lạng Sơn. B. Bắc Giang. C. Thái Nguyên.

 D. Quảng Ninh.

**Câu 15.** Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 26 và trang 3, hãy cho biết trung tâm công nghiệp lớn nhất ở Trung du và miền núi Bắc Bộ có giá trị sản xuất công nghiệp khoảng bao nhiêu nghìn tỉ đồng?

A. Trên 120 nghìn tỉ đồng. B. Từ trên 40 đến 120 nghìn tỉ đồng.

C. Từ 9 đến 40 nghìn tỉ đồng. D. Dưới 9 nghìn tỉ đồng.

**Bài 33. VẤN ĐỀ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ THEO NGÀNH Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG**

**Câu 1.** Thành phố trực thuộc Trung ương ở Đồng bằng sông Hồng gồm có

A. Hà Nội và Hải Dương. B. Hà Nội và Thái Bình.

C. Hà Nội và Hải Phòng. D. Hải Phòng và Phủ Lý.

**Câu 2.** Về vị trí địa lí, Đồng bằng sông Hồng không giáp với vùng nào sau đây?

A. Vịnh Bắc Bộ. B. Trung du và miền núi Bắc Bộ.

 C. Bắc Trung Bộ. D. Duyên hải Nam Trung Bộ.

**Câu 3.** Loại đất nào có diện tích lớn nhất ở Đồng bằng sông Hồng?

A. Đất mặn. B. Đất phù sa. C. Đất phèn. D. Đất feralit.

**Câu 4.** Dân số đông ở Đồng bằng sông Hồng không dẫn tới hậu quả là

A. khó khăn trong giải quyết việc làm.

B. hạn chế tốc độ phát triển kinh tế.

C. hạn chế khả năng thu hút đầu tư.

D. gây sức ép tới môi trường, chất lượng cuộc sống.

**Câu 5.** Các loại thiên tai nào sau đây thường xảy ra ở Đồng bằng sông Hồng?

A. Bão, lũ lụt, hạn hán. B. Bão, lũ quét, động đất.

C. Lũ lụt, lũ quét, nước biển dâng. D. Cát bay, gió Lào, sạt lở đất.

**Câu 6.** Tại sao tài nguyên đất ở Đồng bằng sông Hồng đang bị xuống cấp?

A. Thường xuyên bị khô hạn. B. Hệ số sử dụng đất cao.

C. Bón quá nhiều phân hữu cơ. D. Xói mòn, rửa trôi diễn ra mạnh.

**Câu 7.** Định hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở Đồng bằng sông Hồng là

A. tăng khu vực III, giảm khu vực I và II.

B. tăng khu vực III và I, giảm khu vực II.

C. giảm khu vực I, tăng khu vực II và III.

D. tăng khu vực I, giảm khu vực II và III.

**Câu 8.** Định hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế đối với khu vực I ở Đồng bằng sông Hồng không phải là

A. giảm tỉ trọng ngành trồng trọt.

B. tăng tỉ trọng ngành chăn nuôi.

C. tăng tỉ trọng ngành thủy sản.

D. giảm tỉ trọng ngành chăn nuôi.

**Câu 9.** Cho bảng số liệu:

**Cơ cấu sử dụng đất ở đồng bằng sông Hồng năm 2005 và 2014**

*(Đơn vị: %)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Năm****Các loại đất** | **2005** | **2014** |
| Đất sản xuất nông nghiệp | 51,2 | 48,1 |
| Đất sản xuất lâm nghiệp | 8,3 | 8,6 |
| Đất chuyên dùng | 15,5 | 18,4 |
| Đất ở | 7,8 | 8,7 |
| Các loại đất khác | 17,2 | 16,1 |
| Tổng số | 100,0 | 100,0 |

Nhận xét nào sau đây không đúng với bảng số liệu trên?

A. Đất chuyên dùng và đất ở tăng về tỉ trọng.

B. Đất sản xuất nông nghiệp luôn có tỉ trọng lớn nhất.

C. Đất sản xuất nông nghiệp thay đổi nhiều nhất về tỉ trọng.

D. Cơ cấu đất sản xuất lâm nghiệp và các loại đất khác không thay đổi.

**Câu 10.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 26, hãy cho biết dãy núi nào là ranh giới giữa Đồng bằng sông Hồng với vùng Bắc Trung Bộ?

A. Tam Điệp. B. Con Voi. C. Hoàng Liên Sơn. D. Pu sam sao.